



DANH MỤC- СПЕЦИФИКАЦИЯ

Tên hàng hóa/Dịch vụ - На приобретение товаров/услуг: Mua freon cho XN năm 2026/Приобретение Фреон для ПМТиВР в 2026 году

STT П/п	Mã Vật Tư Код МТР	Tên VTTB/dịch vụ (Việt/Nga hoặc Anh) Наименование МТР/услуг (вьетнам./русс. или англ.)	Đặc Tính Kỹ Thuật Технические характеристики	ĐVT Ед. Изм.	Số Lượng Кол-во	Ghi Chú Примечание
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
I. VẬT TƯ THIẾT BỊ						
1	047.004.00043	Freon 22 - Môi chất làm lạnh/Фреон	Môi chất làm lạnh /Фреон/Freon 22 (13.6kg/bình)	Kg	1.904,00	
2	047.004.00051	Freon 134A - Фреон	Môi chất làm lạnh/Фреон /Freon 134A (13.6kg/bình)	Kg	503,20	
3	047.004.00042	Freon 32 - Môi chất làm lạnh/Фреон	Môi chất làm lạnh/Фреон /Freon R32 (9.5kg/bình)	Kg	47,50	
4	047.004.00107	Freon 407C - Фреон	Môi chất làm lạnh/ Фреон /Freon 404A (11.35Kg/bình)	Kg	158,90	

(*) : New items

YÊU CẦU KỸ THUẬT ПРОЕКТ ТЕХНИЧЕСКИХ ТРЕБОВАНИЙ

MUA FREON CHO XN VẬN TẢI BIỂN&CTL NĂM 2026 ПРИОБРЕТЕНИЕ ФРЕОНА ДЛЯ ПМТнВР В 2026 ГОДУ

1. Mục đích và điều kiện sử dụng vật tư:

Цель и условия использования материалов:

1.1. Mục đích sử dụng: Nạp vào hệ thống máy lạnh trên các phương tiện nổi.

Назначение: заправка систем кондиционирования плавсредств.

1.2. Điều kiện sử dụng: Vật tư dùng trong trong hệ thống máy lạnh làm việc trong môi trường biển, áp suất cao, nhiệt độ cao, làm việc liên tục.

Условия использования: материалы, применяемые в системах кондиционирования воздуха судов, работают в условиях воздействия факторов морской среды, высокого давления, высоких температур, в непрерывном режиме.

2. Yêu cầu chung đối với vật tư:

Общие требования к материалам:

2.1. Hàng mới, chưa qua sử dụng, hàng chính hãng, thời hạn sản xuất không trước năm 2025.

Новый товар, ранее неиспользованный, оригинальный, срок изготовления не ранее 2025года.

2.2. Hàng hóa phải có ký mã hiệu đúng như đơn hàng. Nếu có bất kỳ thay đổi nào về ký mã hiệu, nhà thầu phải cung cấp tài liệu kỹ thuật để đánh giá và kèm theo xác nhận của nhà sản xuất hàng hóa có ký mã hiệu mới hoàn toàn tương đương với hàng hóa có ký mã hiệu cũ về tính tương thích và chất lượng.

Товар должен иметь коды в соответствии с заявкой. В случае наличия каких-либо изменений в кодах, подрядчик должен предоставить техническую документацию для проведения оценки и приложить подтверждение от производителя: товар с новым кодом полностью эквивалентен товару со старым кодом по совместимости и качеству.

2.3. Thời hạn bảo hành: không ít hơn 12 tháng kể từ ngày giao nhận hàng hóa.

Гарантийный срок: не менее 12 месяцев со даты поставки товара.

3. Yêu cầu về số lượng vật tư và gửi hàng:

Требования к количеству материалов и отправке товара:

3.1. Số lượng vật tư: cung cấp đủ số lượng cho từng mục trong đơn hàng.

Количество материалов: поставка товара в полном объеме по каждой позиции заявки.

3.2. Phương thức và địa điểm giao hàng: hàng hóa được giao không nhiều hơn 03 lần tại kho của Xi nghiệp Vận Tải Biển&CTL, Liên doanh” Việt Nga Vietsovpetro.”

Способ и место доставки: товар доставляется партиями в количестве не более 03 раз на склад ПОСОМ СП «Вьетсовпетро».

3.3. Thời hạn giao hàng: không muộn hơn 30 ngày kể từ khi ký hợp đồng.

Срок поставки: не позднее 30 дней с даты заключения контракта.

4. Yêu cầu về đóng gói:

Требования к упаковке:

4.1. Hàng phải đóng gói theo tiêu chuẩn của nhà chế tạo, quy cách đóng gói như trong danh mục.

Товар должен быть упакован согласно критериям производителя, способ упаковки согласно указанному в заявке.

5. Yêu cầu về các chứng chỉ cần thiết:

Требования к необходимым сертификатам:

Vật tư phải được cung cấp kèm theo các chứng chỉ khi giao hàng:

К поставляемым материалам должны прилагаться следующие сертификаты при доставке:

5.1. Chứng chỉ xuất xứ do Phòng công nghiệp-thương mại nước sản xuất hoặc nước xuất khẩu cấp (Bản gốc hoặc bản sao có xác nhận của nhà nhập khẩu hoặc e-CO).

Сертификат происхождения, выданный Министерством промышленности и торговли страны происхождения или страны-экспортёра (оригинал или копия, заверенная импортёром или сертификат e-CO).

5.2. Chứng chỉ chất lượng cung cấp bởi nhà sản xuất (CQ bản gốc hoặc bản sao có xác nhận của nhà sản xuất).

Сертификат качества, предоставленный производителем (CQ оригинал или копия, заверенная производителем).

5.3. Bảng Thành phần hóa học của các loại Freon trong đơn hàng.

Химический состав всех видов фреонов согласно указанному в заявке.

TECHNICAL REQUIREMENTS
BUY FREON FOR MARINE TRANSPORTATION AND DIVING SERVICE DIVISION IN
2026

1. Purpose and working condition of goods:

- 1.1. Purpose of use: for air conditioning systems of Marine Transportation and Diving service division vessels.
- 1.2. Conditions of use: materials for the air conditioning systems are working in marine environment, high pressure and high temperature, working continuously.

2. General requirements:

- 2.1. Spare parts must be brand new, unused, authentic, manufactured in 2025 or later.
- 2.2. Spare parts should be corrected part number as specified in Order. If any change in part number, necessary document should be attached with technical proposal for evaluation and Supplier should confirm the new part number will be interchangeable with existing part number and the same quality.
- 2.3. Warranty: the warranty period is at least 12 months from the delivery date.

3. Quantity and delivery:

- 3.1. Quantity of Goods: must be provide a complete quantity for each item in the order.
- 3.2. Shipment and term of delivery: not more than 03 shipments. At the warehouse of Marine Transportation and Diving service division Vietsovpetro.
- 3.3. Delivery Period: within 30 days from the date of signing the contract.

4. Packing:

the product must be packed in accordance with the manufacturer's criteria, the packing method is as specified in the specification:

5. The following certificates should be supplied with spare parts:

- 5.1. Certificate of Origin issued by Chamber of Commerce in Manufacturer's/Exporter's: Original/Notarized Copy or e-CO.
- 5.2. Certificate of Quality issued by Manufacturer: Original/ Manufacturer's Copy.
- 5.3. Table of chemical composition of Freons on order.

TABLE OF CHEMICAL COMPOSITION OF FREONS
BẢNG THÀNH PHẦN HÓA HỌC CÁC LOẠI FREON
ХИМИЧЕСКИЙ СОСТАВ ВСЕХ ВИДОВ ФРЕОНОВ

STT	NỘI DUNG	ĐƠN VỊ TÍNH	TRỊ GIÁ	GHI CHÚ
Freon R32				
1	Hàm lượng nước	ppm	<10	
2	Độ hấp thụ khí	Vol%	< 1,5	
3	Hàm lượng cặn	Vol%	<0.01	
4	Độ a xít	ppm	<1	
5	Độ tinh khiết (Purity)	Wt%	>99,5%	
6	Các tạp chất khác	Wt%	<0.0999	
Freon R407C				
1	Hàm lượng nước	ppm	2.3	
2	Độ hấp thụ khí	Vol%	0.66	
3	Hàm lượng cặn	Vol%	<0.01	
4	HFC-125	Wt%	23	
5	HFC-32	Wt%	25	
6	HFC-143a	Wt%	52	
7	Các tạp chất khác	Wt%	<0.099	
Freon R134A				
1	Độ tinh khiết HFC-134a	Vol%	99.98	
2	Độ hấp thụ khí	Vol%	0.52	
3	Hàm lượng cặn	Vol%	<0.01	
4	Hàm lượng nước	ppm	1.2	
5	Hàm lượng axit HCl	ppm	<10	
6	Hàm lượng Clo	ppm	10	
7	Hàm lượng tạp chất không bão hòa	ppb	<10	
Freon R22				
1	Độ tinh khiết HCFC+22	%	99.98	
2	Độ hấp thụ khí	Vol%	0.745	
3	Hàm lượng cặn	Wt%	<0.01	
4	Hàm lượng nước	ppm	1.2	
5	Hàm lượng axit HCl	ppm	<30	

TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ KỸ THUẬT
HỒ SƠ DỰ THẦU ĐỐI VỚI ĐƠN HÀNG MUA FREON CHO XN VẬN TẢI BIỂN&CTL NĂM 2026

TECHNICAL EVALUATION CRITERIA
BIDDING DOCUMENTS FOR BUY FREON FOR MARINE TRANSPORTATION AND DIVING SERVICE DIVISION IN 2026

КРИТЕРИИ ТЕХНИЧЕСКОЙ ОЦЕНКИ
ТЕНДЕРНОЙ ДОКУМЕНТАЦИИ ПОДРЯДЧИКОВ ПО ЗАЯВКЕ НА ПРИОБРЕТЕНИЕ ФРЕОНА ДЛЯ ПМТ_тВР В 2026 ГОДУ

BƯỚC 1: ĐÁNH GIÁ VIỆC TUÂN THỦ CÁC ĐIỀU KIỆN TIỀN QUYẾT:

STEP 1: ASSESS COMPLIANCE WITH PREPEQUISITES:

РАЗДЕЛ I. ОЦЕНКА СООТВЕТСТВИЯ ПРЕДВАРИТЕЛЬНЫМ (ОБЯЗАТЕЛЬНЫМ) УСЛОВИЯМ:

No.	Tên gọi các tiêu chí <i>Criteria</i> Название критерия	Nội dung chào hàng <i>Proposal content</i> Коммерческое предложение	Đánh giá <i>Evaluation</i> Оценка	Ghi chú <i>Note</i> Примечание
1	Năm sản xuất <i>Year of manufacture</i> Год изготовления	Đúng theo yêu cầu. <i>In accordance with the requirements.</i> В соответствии с требованиями.	Đạt <i>Passed</i> Соотв.	
		Không đúng yêu cầu. <i>Does not meet the requirements.</i> Не соответствует требованиям.	Không đạt <i>Failed</i> Не соотв.	
2	Thời hạn bảo hành <i>Warranty</i> Гарантия	Đúng theo yêu cầu tại YCKT. <i>In accordance with the requirements specified in the Technical Requirements.</i> В соответствии с требованиями, указанными в технических требованиях.	Đạt <i>Passed</i> Соотв.	
		Không đúng yêu cầu. <i>Does not meet the requirements.</i> Не соответствует требованиям.	Không đạt <i>Failed</i> Не соотв.	

3	Điều kiện môi trường sử dụng <i>Conditions of use</i> Условия и среда использования	Hàng hoá được sản xuất dùng cho môi trường biển, nhiệt đới theo yêu cầu. <i>The goods are manufactured for use in marine and tropical environments, as required.</i> Товар изготовлен для эксплуатации в морской и тропической среде, в соответствии с требованиями.	Đạt Passed Соотв.	
		Không đúng yêu cầu. <i>Does not meet the requirements.</i> Не соответствует требованиям.	Không đạt <i>Failed</i> Не соотв.	

BƯỚC 2: Các chào hàng được đánh giá **ĐẠT** tất cả các điều kiện tiên quyết nêu trên sẽ được đánh giá bước 2- đánh giá chi tiết theo các tiêu chí theo bảng sau:

STEP 2: *The offers that are evaluated as meeting all the prerequisite conditions stated above will proceed to Step 2 – detailed evaluation according to the criteria in the table below.*

РАЗДЕЛ I. 2: Предложения, признанные соответствующими всем вышеуказанным обязательным условиям, подлежат РАЗДЕЛ 2 — детальной оценке по критериям, приведённым в таблице ниже.

No.	Tên gọi các tiêu chí Criteria Название критерия	Nội dung chào hàng Proposal content Коммерческое предложение	Đánh giá Evaluation Оценка	Lý do không đạt Причина несоотв-я	Ghi chú Note Примечание
1	2	3	4	5	6
1	YÊU CẦU CHUNG ĐỐI VỚI VẬT TƯ GENERAL REQUIREMENTS FOR GOODS - ОБЩИЕ ТРЕБОВАНИЯ К ТОВАРАМ				
1.1	Tình trạng hàng hoá <i>Status of Goods</i> Состояние товара	Hàng mới, chưa qua sử dụng. <i>New goods, unused.</i> Товар новый, не бывший в эксплуатации.	Đạt <i>Passed</i> Соотв.		
		Hàng cũ, phục hồi <i>Used goods, refurbished.</i> Товар бывший в употреблении, восстановленный.	Không đạt <i>Failed</i> Не соотв.		
1.3	Nội dung chào hàng <i>Offer content</i> Содержание предложения	Ghi rõ tên gọi, ký mã hiệu, đặc tính kỹ thuật, nhà sản xuất và xuất xứ của từng mục vật tư, thiết bị. <i>Clearly specify the name, designation/code, technical characteristics, manufacturer, and country of origin for each item of materials and equipment.</i> Четко указать наименование, обозначение (код), технические характеристики, производителя и страну происхождения каждого наименования материалов и	Đạt <i>Passed</i> Соотв.		

		оборудования. Không có thông tin rõ ràng. <i>Information is not clearly stated.</i> Отсутствует чёткая информация.	Không đạt <i>Failed</i> Не соотв.		
2	YÊU CẦU VỀ KỸ THUẬT ĐỐI VỚI HÀNG HÓA TECHNICAL REQUIREMENTS FOR GOODS - ТЕХНИЧЕСКИЕ ТРЕБОВАНИЯ К ТОВАРАМ				
2.1	Tính năng hàng hóa <i>Technical characteristics of the goods</i> Технические характеристики товара dịch tiếng anh	Đáp ứng hoàn toàn YCKT. <i>Fully meets the Technical Requirements</i> Полностью соответствует техническим требованиям	Đạt <i>Passed</i> Соотв.		
		Không đáp ứng. <i>Does not meet the requirements.</i> Не соответствует требованиям.	Không đạt <i>Failed</i> Не соотв.		
2.2	Các yêu cầu kỹ thuật chính <i>Main technical requirements</i> Основные технические требования	Đáp ứng hoàn toàn YCKT. <i>Fully meets the Technical Requirements</i> Полностью соответствует техническим требованиям	Đạt <i>Passed</i> Соотв.		
		Không phù hợp <i>Not appropriate.</i> Не подходит.	Không đạt <i>Failed</i> Не соотв.		
3	THỜI GIAN VÀ ĐỊA ĐIỂM GIAO HÀNG TIME AND LOCATION OF DELIVERY - СРОКИ И МЕСТО ПОСТАВКИ				
3.1	Thời gian giao hàng <i>Delivery time</i> Срок поставки	Đúng theo yêu cầu. <i>In accordance with the requirements.</i> В соответствии с требованиями.	Đạt <i>Passed</i> Соотв.		
		Thời hạn cấp hàng dài hơn đến 30% so với YCKT nhưng có thể chấp nhận được để phục vụ sản xuất. <i>The delivery time is up to 30% longer than specified in the Technical Requirements but it is acceptable for production purposes.</i> Срок поставки превышает требования ТТ до 30%, однако является приемлемым для обеспечения производственного процесса.	Chấp nhận <i>Accepted</i> Принято		
		Thời hạn cấp hàng dài hơn 30% so với YCKT. <i>The delivery time exceeds the Technical Requirements by more than 30%.</i> Срок поставки превышает требования ТТ более чем на 30%.	Không đạt <i>Failed</i> Не соотв.		

3.2	Địa điểm giao hàng <i>Place of delivery</i> Место поставки	Đúng theo yêu cầu. <i>In accordance with the requirements.</i> В соответствии с требованиями.	Đạt <i>Passed</i> Соотв.		
		Không cam kết giao hàng tại kho VSP. <i>No commitment to deliver the goods to the VSP warehouse.</i> Отсутствует обязательство по поставке товара на склад VSP.	Không đạt <i>Failed</i> Не соотв.		
4	SỐ LƯỢNG VÀ ĐÓNG GÓI HÀNG HÓA QUANTITY AND PACKAGING - КОЛИЧЕСТВО И УПАКОВКА				
4.1	Số lượng hàng hoá <i>Quantity of goods</i> Количество товара	Đúng theo yêu cầu. <i>In accordance with the requirements.</i> В соответствии с требованиями.	Đạt <i>Passed</i> Соотв.		
		Chào hàng không đủ số lượng cho cả đơn hàng hay cho từng nhóm mục. <i>The offered goods are insufficient in quantity for the entire order or for each item group.</i> Предлагаемое количество товара недостаточно для всего заказа или для отдельных групп позиций.	Không đạt <i>Failed</i> Не соотв.		
4.2	Đóng gói <i>Packaging</i> Упаковка	Đúng theo yêu cầu. <i>In accordance with the requirements.</i> В соответствии с требованиями.	Đạt <i>Passed</i> Соотв.		
		Không đúng yêu cầu. <i>Does not meet the requirements.</i> Не соответствует требованиям.	Không đạt <i>Failed</i> Не соотв.		
5	TÀI LIỆU KỸ THUẬT TECHNICAL DOCUMENTATION - ТЕХНИЧЕСКАЯ ДОКУМЕНТАЦИЯ				
5.1	Cung cấp tài liệu khi chào thầu <i>Submission of documents during bidding</i> Предоставление документации при подаче тендерного предложения	Cung cấp đầy đủ tài liệu theo yêu cầu <i>Provide all required documents as requested.</i> Предоставить полный комплект документации в соответствии с требованиями.	Đạt <i>Passed</i> Соотв.		
		Cung cấp tài liệu chưa đầy đủ theo yêu cầu nhưng không ảnh hưởng đến việc đánh giá. <i>The provided documentation is incomplete as required, but it does not affect the evaluation.</i> Предоставленная документация является неполной по требованиям, однако это не влияет на оценку.	Chấp nhận <i>Accepted</i> Принято		
		Không cung cấp tài liệu theo yêu cầu <i>The required documentation was not provided.</i>	Không đạt <i>Failed</i>		

		Документация в соответствии с требованиями не предоставлена.	Не соотв.		
5.2	Cung cấp tài liệu kỹ thuật khi giao hàng <i>Submission of technical documents upon delivery</i> Предоставление технической документации при поставке	Nhà thầu cam kết cung cấp đầy đủ tài liệu theo yêu cầu. <i>The contractor commits to providing all required documentation.</i> Подрядчик обязуется предоставить полный комплект документации в соответствии с требованиями.	Đạt Passed Соотв.		
		Cam kết cung cấp chưa đầy đủ tài liệu theo yêu cầu nhưng không ảnh hưởng đến việc sử dụng hàng hoá. <i>The contractor commits to providing incomplete documentation as required; however, this does not affect the use of the goods.</i> Подрядчик обязуется предоставить документацию не в полном объеме, однако это не влияет на использование товара.	Chấp nhận <i>Accepted</i> Принято		
		Không cam kết cung cấp tài liệu theo yêu cầu <i>No commitment to provide the required documentation.</i> Отсутствует обязательство по предоставлению документации в соответствии с требованиями.	Không đạt <i>Failed</i> Не соотв.		
6	CUNG CẤP CHỨNG CHỈ KHI GIAO HÀNG PROVIDING CERTIFICATES OF THE GOODS - ПРЕДОСТАВЛЕНИЕ СЕРТИФИКАТОВ НА ТОВАРЫ				
	Cam kết cung cấp các chứng chỉ <i>Commitment to provide all required certificates</i> Обязательство по предоставлению сертификатов	Nhà thầu cam kết cung cấp đầy đủ các chứng chỉ khi giao hàng theo yêu cầu. <i>The contractor commits to providing all required certificates upon delivery.</i> Подрядчик обязуется предоставить все необходимые сертификаты при поставке.	Đạt <i>Passed</i> Соотв.		
		Có thay đổi về hình thức chứng chỉ nhưng vẫn thể hiện đầy đủ thông tin về xuất xứ hay chất lượng hàng hoá. <i>There are changes in the form of the certificates; however, all information regarding the origin and quality of the goods is still fully presented.</i> Имеются изменения в форме сертификатов, однако вся информация о происхождении и качестве товара по-прежнему представлена в полном объеме.	Chấp nhận <i>Accepted</i> Принято		
		Không cam kết cung cấp 1 hoặc một số loại chứng chỉ. <i>No commitment to provide one or several types of certificates.</i>	Không đạt <i>Failed</i> Не соотв.		

		Отсутствует обязательство по предоставлению одного или нескольких видов сертификатов.			
Kết luận <i>Conclusion</i> Закключение		Chào hàng được đánh giá ĐẠT YCKT khi tất cả các tiêu chí được đánh giá ĐẠT và CHẤP NHẬN. <i>The offered goods are evaluated as MEETING the Technical Requirements (YCKT) when all criteria are evaluated as PASS and ACCEPTABLE.</i> Коммерческое предложение считается СООТВЕТСТВУЮЩИМ техническим требованиям, если все критерии оценены как СООТВЕТСТВУЮЩИЕ и ПРИНЯТЫЕ.	Đạt <i>Passed</i> Соотв.		
		Chào hàng được đánh giá KHÔNG ĐẠT YCKT khi có ít nhất một tiêu chí được đánh giá KHÔNG ĐẠT. <i>The offered goods are evaluated as NOT MEETING the Technical Requirements (YCKT) if at least one criterion is evaluated as NOT PASS.</i> Коммерческое предложение считается НЕ СООТВЕТСТВУЮЩИМ техническим требованиям, если хотя бы по одному критерию получена оценка НЕ СООТВЕТСТВУЕТ	Không đạt <i>Failed</i> Не соотв.		